

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ  
IV NĂM 2017**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT  
ĐỨC GIANG LÀO CAI**

## **MỤC LỤC**

|                                                                           | <b>Trang</b>    |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| <b>## . Mục lục</b>                                                       | <b>1/1/1900</b> |
| <b>## . Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                                      | <b>2 - 3</b>    |
| <b>## . Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>   | <b>4 - 7</b>    |
| <b>## . Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV năm 2017</b> | <b>8/1/1900</b> |
| <b>## . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý IV năm 2017</b>           | <b>9 - 10</b>   |
| <b>## . Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2017</b>    | <b>11 - 36</b>  |

\*\*\*\*\*

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG LÀO CAI

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ" ) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính quý IV của Công ty mẹ và các công ty con

#### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Lào Cai là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5300299830 ngày 13 tháng 11 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư 04 lần cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ nhất ngày 13 tháng 5 năm 2011 về việc tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 ngày 13 tháng 11 năm 2012 về việc tăng vốn điều lệ.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 30 tháng 12 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 4 ngày 24 tháng 6 năm 2015 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai,  
Điện thoại : 0202 247 811  
Fax : 0203 867 214  
E-mail : [phopho4@vnn.vn](mailto:phopho4@vnn.vn)  
Mã số thuế : 5 3 0 0 2 9 9 8 3 0

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, buôn bán nguyên vật liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón, sắt, thép, kim loại màu;
- Sản xuất, buôn bán máy móc thiết bị điện, các linh kiện của chúng, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng, các chất chứa bi tum, các loại sáp khoáng chất;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khai thác không chứa sắt.

#### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng quản trị

| <u>Họ và tên</u>      | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|-----------------------|----------------|----------------------|
| Ông Đào Hữu Huyền     | Chủ tịch       | 22 tháng 03 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Quốc Trung | Thành viên     | 22 tháng 03 năm 2014 |
| Ông Phạm Văn Hùng     | Thành viên     | 22 tháng 03 năm 2014 |
| Ông Ninh Ngọc Cừ      | Thành viên     | 22 tháng 03 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn   | Thành viên     | 22 tháng 03 năm 2014 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        |
|---------------------|------------|----------------------|
| Bà Tạ Phương Thảo   | Trưởng ban | 22 tháng 03 năm 2014 |
| Bà Hoàng Thúy Hà    | Thành viên | 22 tháng 03 năm 2014 |
| Ông Trần Văn Phương | Thành viên | 22 tháng 03 năm 2014 |

**Ban Giám đốc**

| Họ và tên         | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm       |
|-------------------|--------------|---------------------|
| Ông Hồ Mạnh Linh  | Giám đốc     | 12 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Ninh Ngọc Cừ  | Phó giám đốc | 01 tháng 1 năm 2013 |
| Ông Đặng Tiến Đức | Phó giám đốc | 15 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Vũ Văn Lâm    | Phó giám đốc | 3 tháng 8 năm 2016  |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;  
Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch
- trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;  
Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính..

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ Quý IV năm 2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài

Trưởng Ban Giám đốc,



Hồ Mạnh Linh

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1,276,696,109,339</b> | <b>613,656,085,030</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>201,095,550,205</b>   | <b>166,254,163,523</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 5,137,638,189            | 4,136,173,649          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 195,957,912,016          | 162,117,989,874        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                        | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                        | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>559,950,012,047</b>   | <b>300,264,281,995</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 538,050,291,242          | 145,855,933,788        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 19,219,646,598           | 11,532,318,807         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5         | -                        | 141,350,913,486        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6         | 2,680,074,207            | 1,525,115,914          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                        | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>470,107,943,852</b>   | <b>140,867,330,133</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 470,107,943,852          | 140,867,330,133        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>45,542,603,235</b>    | <b>6,270,309,379</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7         | 608,638,848              | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 44,529,992,391           | 6,050,796,335          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.14        | 403,971,996              | 219,513,044            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                      |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             |                          |                          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>2,044,578,290,974</b> | <b>760,255,400,090</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1,970,052,952,049</b> | <b>546,204,164,293</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 1,854,294,735,443        | 495,897,502,919          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 2,560,642,542,682        | 785,686,476,259          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (706,347,807,239)        | (289,788,973,340)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 115,758,216,606          | 50,306,661,374           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 128,280,311,819          | 56,997,653,187           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (12,522,095,213)         | (6,690,991,813)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>18,092,277,123</b>    | <b>26,918,597,343</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 18,092,277,123           | 26,918,597,343           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                        | <b>168,356,520,000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2         | -                        | 168,356,520,000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>56,433,061,802</b>    | <b>18,776,118,454</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8         | 56,433,061,802           | 18,776,118,454           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>3,321,274,400,313</b> | <b>1,373,911,485,120</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                          |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1,322,823,796,253</b> | <b>557,836,032,929</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1,294,964,128,776</b> | <b>557,836,032,929</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 213,025,163,641          | 74,941,667,734         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 14,636,059,491           | 16,967,310,262         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 20,138,163,152           | 13,082,321,844         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 35,650,939,018           | 13,915,975,056         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 16,067,094,236           | 7,980,094,208          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 200,997,275,795          | 1,210,059,521          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17        | 714,232,901,287          | 378,866,449,551        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.18        | 80,216,532,156           | 50,872,154,753         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>27,859,667,477</b>    | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.21        | 27,859,667,477           | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tàng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

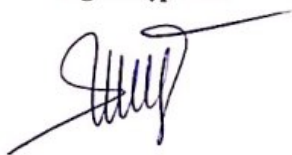
## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý IV (tiếp theo)

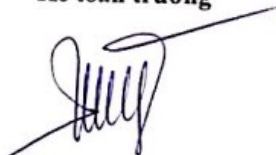
| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |             |                          |                          |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>1,998,450,604,060</b> | <b>816,075,452,191</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>1,998,450,604,060</b> | <b>816,075,452,191</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 997,854,630,000          | 463,998,880,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 997,854,630,000          | 463,998,880,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 42,140,000,000           | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (3,520,000)              | (3,520,000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 328,950,944,285          | 183,868,085,225          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 598,690,373,450          | 168,212,006,966          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 215,614,334,930          | -                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 383,076,038,520          | 168,212,006,966          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 30,818,176,325           | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>3,321,274,400,313</b> | <b>1,373,911,485,120</b> |

Người lập biểu



Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Hồ Mạnh Linh



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

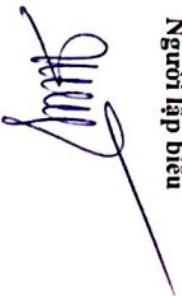
| STT  | Chi tiêu                                            | số | t    | Quý IV            |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|------|-----------------------------------------------------|----|------|-------------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|
|      |                                                     |    |      | Năm nay           | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước         |
| 1.   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 1  | VI.1 | 1,008,333,939,947 | 661,707,836,487 | 3,380,586,216,186                 | 2,152,393,468,955 |
| 2.   | Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 2  |      | 612,760,535       |                 | 612,760,535                       | -                 |
| 3.   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10 |      | 1,007,721,179,412 | 661,707,836,487 | 3,379,973,455,651                 | 2,152,393,468,955 |
| 4.   | Giá vốn hàng bán                                    | 11 | VI.2 | 802,608,943,113   | 609,931,476,613 | 2,975,560,096,914                 | 1,880,461,209,521 |
| 5.   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20 |      | 205,112,236,299   | 51,776,359,874  | 404,413,358,737                   | 271,932,259,434   |
| 6.   | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21 | VI.3 | 34,077,819,710    | 7,390,840,116   | 49,696,348,048                    | 27,882,138,157    |
| 7.   | Chi phí tài chính                                   | 22 | VI.4 | 5,028,432,349     | 9,663,829,038   | 12,297,791,218                    | 17,903,723,693    |
| 8.   | Trong đó: chi phí lãi vay                           | 23 |      | 2,973,784,079     | 1,551,158,157   | 7,056,798,017                     | 5,546,645,666     |
| 9.   | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 |      |                   |                 |                                   |                   |
| 9.   | Chi phí bán hàng                                    | 25 | VI.5 | 68,048,367,142    | 25,841,263,519  | 161,914,827,169                   | 83,866,606,717    |
| 10.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26 | VI.6 | 20,881,492,490    | 6,129,356,081   | 32,172,798,966                    | 17,474,038,188    |
| 11.  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30 |      | 145,231,764,028   | 17,532,751,352  | 247,724,289,432                   | 180,570,028,993   |
| 12.  | Thu nhập khác                                       | 31 |      | 384,200,623       | 287,084,751     | 2,125,567,019                     | 1,715,586,588     |
| 13.  | Chi phí khác                                        | 32 | VI.7 | 1,112,415,763     | 534,705,411     | 3,463,632,093                     | 1,920,266,223     |
| 14.  | Lợi nhuận khác                                      | 40 |      | (728,215,140)     | (247,620,660)   | (1,338,065,074)                   | (204,679,635)     |
| 15.  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50 |      | 144,503,548,888   | 17,285,130,692  | 246,386,224,358                   | 180,365,349,358   |
| 16.  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51 | V.14 | 10,447,217,041    | 4,541,908,075   | 16,966,747,355                    | 12,153,342,392    |
| 17.  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52 |      |                   |                 |                                   |                   |
| 18.  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60 |      | 134,056,331,847   | 12,743,222,617  | 229,419,477,003                   | 168,212,006,966   |
| 18.1 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát      | 61 |      | 927,687,261       |                 | 4,484,827,475                     |                   |
| 18.2 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                   | 62 |      | 133,128,644,586   |                 | 224,934,649,528                   |                   |
| 19.  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70 | VI.8 | 2,394             | 244             | 3,821                             | 3,395             |
| 20.  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                          | 71 |      | 2,394             | 244             | 3,821                             | 3,395             |

Lập ngày 18 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Phạm Thị Bích

Phạm Thị Bích

Hồ Mạnh Linh

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV**

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                   |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 246,230,193,434                   | 180,365,349,358        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                   |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        |             | 70,977,432,647                    | 54,652,224,908         |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | -                                 | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4        | (1,300,749,897)                   | 4,609,020,308          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VI.3        | (11,700,845,122)                  | (18,038,653,336)       |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4        | 7,056,798,017                     | 5,546,645,666          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                 | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 311,262,829,079                   | 227,134,586,904        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (432,741,575,070)                 | (3,546,305,566)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (329,240,613,719)                 | (4,006,602,556)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 304,835,877,238                   | 111,464,261,965        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | (38,265,582,196)                  | 8,142,465,952          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                 | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (6,719,262,051)                   | (5,496,868,322)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.14        | (11,857,413,199)                  | (7,295,550,710)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | (0)                               | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.18        | (26,948,738,214)                  | (4,844,050,721)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(229,674,478,133)</b>          | <b>321,551,936,946</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (118,596,727,958)                 | (103,779,069,412)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 342,314,930                       | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (100,000,000)                     | (294,068,606,044)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 35,034,349,312                    | 391,395,094,977        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                                 | (24,000,000,000)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                 | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 9,899,472,931                     | 50,189,289,383         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(73,420,590,785)</b>           | <b>19,736,708,904</b>  |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                   |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.17        | 1,738,406,327,584                 | 1,141,521,664,833        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.17        | (1,400,470,283,367)               | (1,098,172,575,945)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                                 | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                                 | (226,736,684,549)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>337,936,044,217</b>            | <b>(183,387,595,661)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> |             | <b>34,840,975,299</b>             | <b>157,901,050,189</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>166,254,163,523</b>            | <b>8,353,734,710</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 411,383                           | (621,376)                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>201,095,550,205</b>            | <b>166,254,163,523</b>   |
|                                                                                            |           |             | 0                                 |                          |

Người lập biểu



Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018



Hồ Mạnh Linh

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất
3. Ngành nghề kinh doanh :  
Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Sản xuất, buôn bán nguyên vật liệu và các mặt hàng hóa chất.

#### 4. Cấu trúc Công ty Các công ty con hợp nhất

| Tên công ty                           | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                                    | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty CP Hóa chất Đức Giang Đình Vũ | Lô CN5.3K, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Thành phố Hải Phòng. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa | 70.00%        | 70.0%         | 70.0%                  |

#### 5. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có 1.253 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 557 nhân viên).

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu của năm trước không so sánh được với năm nay do từ ngày 30/10/2017 Công ty sát nhập hai công ty liên doanh liên kết là Công ty CP Hóa chất Phân Bón Lào Cai và Công ty CP Hóa chất Bảo Thắng. Do sát nhập làm tỷ lệ sở hữu Công ty CP Hóa chất Đình Vũ thay đổi từ 30% lên 70% trở thành Công ty Mẹ của Công ty CP Hóa chất Đức Giang Đình Vũ. Báo cáo hợp nhất quý IV là báo cáo hợp nhất năm đầu tiên.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

---

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Sở giao dịch Hà Nội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

---

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Sở giao dịch (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

---

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

#### **7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 - 25        |
| Máy móc và thiết bị             | 2 - 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 8         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 6         |
| Tài sản cố định khác            | 3             |

### **8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất (47 năm).

#### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### **9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

---

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **11. Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

### **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

---

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## **15. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

### 18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 19. Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 375,693,811            | 167,381,012            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 4,761,944,378          | 3,968,792,637          |
| Các khoản tương đương tiền | 195,957,912,016        | 162,117,989,874        |
| <b>Cộng</b>                | <b>201,095,550,205</b> | <b>166,254,163,523</b> |

### 2 Các khoản đầu tư tài chính

Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | Số cuối kỳ |          |                | Số đầu năm |          |                |
|--|------------|----------|----------------|------------|----------|----------------|
|  | Giá gốc    | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc    | Dự phòng | Giá trị hợp lý |

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                                     |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>                  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Phân<br>bón Lào Cai(i)     | 168,356,520,000        | 168,356,520,000        |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Đức<br>Giang - Đình Vũ(ii) | 126,356,520,000        | 126,356,520,000        |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Bảo<br>Thắng               | 18,000,000,000         | 18,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>24,000,000,000</b>  | <b>24,000,000,000</b>  |
|                                                     | <b>168,356,520,000</b> | <b>168,356,520,000</b> |

#### Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5300582654 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 17 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai 126.356.520.000 VND, tương đương 31,59 % vốn điều lệ. Tại ngày 17/11/2017 Công ty CP Hóa chất Phân bón Lào Cai được sát nhập vào Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai và chấm dứt hoạt động. Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai đã kế thừa toàn bộ các nghĩa vụ về tài chính và các hoạt động của công ty.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 022031000132 thay đổi lần thứ nhất do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 5 năm 2015, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ 18.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày sát nhập Công ty CP Hóa chất Phân bón Lào Cai, Công ty CP Hóa chất Đức Giang Lào Cai kế thừa tiếp 24.000.000.000đ tương đương 40% vốn điều lệ của Công ty CP Hóa chất Đức Giang Đình Vũ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp vốn 42.000.000.000VND, tương đương 70% vốn điều lệ trở thành công ty Mẹ của Công ty CP Hóa chất Đức Giang Đình Vũ.

#### Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

|                                                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                           | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Lào Cai (LFC)</b> |                                   |                 |
| Mua hàng từ LFC                                           | 438,621,357,320                   | 328,154,681,565 |
| Thuế GTGT đầu vào                                         | 43,011,538,794                    | 32,710,398,526  |
| Bán hàng cho LFC                                          | 35,031,063,967                    | 66,429,372,391  |
| Thuế GTGT hàng bán                                        | 3,503,106,397                     | 5,085,860,569   |
| Chuyển khoản cho LFC vay                                  |                                   | 126,834,606,044 |
| LFC trả tiền vay                                          | 3,300,139,667                     | 341,159,194,977 |
| Lãi tiền vay phải thu LFC                                 | 4,577,170                         | 7,963,079,685   |
| Trả LFC tiền hàng                                         | 495,892,429,086                   | 175,925,446,027 |
| LFC trả tiền cổ tức                                       |                                   | 44,723,534,848  |
| <b>Công ty Cổ phần Hóa chất Bảo Thắng - BTC</b>           |                                   |                 |
| Chuyển khoản cho BTC vay                                  |                                   | 161,164,000,000 |
| Lãi cho vay                                               | 1,009,393,384                     | 4,429,332,800   |
| BTC trả tiền vay                                          | 6,300,000,000                     | 27,895,900,000  |
| Bán hàng cho BTC                                          | 289,325,457,257                   | 173,154,243,127 |
| Thuế GTGT hàng bán                                        | 28,864,290,808                    | 17,252,278,162  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tầng Loông, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                                                 |                               |                               |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Mua hàng từ BTC                                                 | 849,621,645,206               | 195,488,598,038               |
| Thuế GTGT đầu vào                                               | 84,182,567,393                | 19,548,859,803                |
| BTC trả tiền hàng                                               | 11,003,253,828                | 12,500,000,000                |
| Trả BTC tiền hàng                                               | 448,812,370,900               | 12,875,000,000                |
| <b>3 Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                           |                               |                               |
|                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b>             |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                               | <u>50,168,686,104</u>         | <u>1,001,292,616</u>          |
| Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang                  | 49,703,360,535                | 1,001,292,616                 |
| Công ty TNHH Văn Minh                                           | 465,325,569                   |                               |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                             | <u>487,881,605,138</u>        | <u>144,854,641,172</u>        |
| Khách mua Phốt pho vàng                                         | 125,250,171,165               | 84,696,643,486                |
| Khách mua phân bón, DCP, MAP...                                 | 71,730,998,873                | 58,702,991,186                |
| Khách mua H3PO4                                                 | 5,195,996,580                 |                               |
| Khách mua Axit                                                  | 284,981,086,918               |                               |
| Các đối tượng khác                                              | 723,351,602                   | 1,455,006,500                 |
| <b>Cộng</b>                                                     | <u><u>538,050,291,242</u></u> | <u><u>145,855,933,788</u></u> |
| <b>4 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                       |                               |                               |
|                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b>             |
| <i>Trả trước cho bên liên quan</i>                              |                               |                               |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>                             | <u>19,219,646,598</u>         | <u>11,532,318,807</u>         |
| Ban quản lý dự án Giải phóng mặt bằng và Tái định cư Tầng Loông | 4,103,948,410                 | 3,340,396,295                 |
| Công ty cổ phần DAP-VINACHEM                                    |                               | 2,412,026,100                 |
| Viện năng lượng - Bộ công thương                                | 2,085,000,000                 |                               |
| Công ty TN HH Tập đoàn Tân Hồng Đại                             | 1,342,696,701                 | 938,214,194                   |
| Các nhà cung cấp khác                                           | 11,688,001,487                | 4,841,682,218                 |
| <b>Cộng</b>                                                     | <u><u>19,219,646,598</u></u>  | <u><u>11,532,318,807</u></u>  |
| <b>5 Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                           |                               |                               |
|                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b>             |
| <i>Phải thu về cho vay các bên liên quan</i>                    |                               | <u>141,350,913,486</u>        |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai(i)                    |                               | 3,295,562,497                 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Đình Vũ(ii)                  |                               | 24,613,854,741                |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Bảo Thắng                              |                               | 113,441,496,248               |
| <b>Cộng</b>                                                     |                               | <u><u>141,350,913,486</u></u> |
| <b>6 Phải thu ngắn hạn khác</b>                                 |                               |                               |
|                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>Số đầu năm</b>             |
|                                                                 | <u>Giá trị</u>                | <u>Giá trị</u>                |
|                                                                 | <u>Dự phòng</u>               | <u>Dự phòng</u>               |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                               |                               | <u>272,383,080</u>            |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai                       |                               | 9,440,438                     |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Bảo Thắng                              |                               | 262,942,642                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                             |                      |                      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 2,680,074,207        | 1,252,732,834        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 926,969,404          | 744,672,557          |
| Lãi tiền gửi                                | 1,747,494,803        | 506,715,277          |
| Tạm ứng                                     | 5,610,000            | 1,345,000            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2,680,074,207</b> | <b>1,525,115,914</b> |

**7 Hàng tồn kho**

|                             | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                             | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 358,016,827,606        |          | 79,661,432,515         |          |
| Chi phí sản xuất KD dở dang | 7,168,854,171          |          | 6,231,340,555          |          |
| Công cụ, dụng cụ            | 8,563,000              |          |                        |          |
| Thành phẩm                  | 104,913,699,075        |          | 54,974,557,063         |          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>470,107,943,852</b> |          | <b>140,867,330,133</b> |          |

**8 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước nhà máy Phốt pho          | 16,688,567,807        | 9,529,192,139         |
| Chi phí trả trước nhà máy Axit              | 7,641,976,323         | 750,698,826           |
| Chi phí trả trước nhà máy phân bón          | 3,154,291,266         | 8,496,227,489         |
| Chi phí trả trước tiền thuê đất KCN Đình Vũ | 28,948,226,406        |                       |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>56,433,061,802</b> | <b>18,776,118,454</b> |

**9 Tài sản cố định hữu hình**

|                             | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                     |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           |                        |                          |                                 |                           |                          |
| Số đầu năm                  | 439,106,819,908        | 332,127,097,699          | 13,688,831,379                  | 763,727,273               | 785,686,476,259          |
| Tăng do mua sắm             |                        | 45,579,132,972           | 2,561,328,909                   |                           | 48,140,461,881           |
| Tăng do XDCB hoàn thành     | 82,054,173,132         |                          |                                 |                           | 82,054,173,132           |
| Tăng do sát nhập LFC        | 699,075,593,969        | 455,950,114,609          | 15,446,110,836                  | 72,727,272                | 1,170,544,546,686        |
| Tăng do sát nhập BTC        | 84,870,785,645         | 287,077,748,010          | 29,591,930,046                  | 420,962,142               | 401,961,425,843          |
| Tăng do hợp nhất DDC        | 78,029,065,788         | 3,454,239,710            |                                 |                           | 81,483,305,498           |
| Giảm trong kỳ do nhượng bán |                        | (9,227,846,617)          |                                 |                           | (9,227,846,617)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>439,106,819,908</b> | <b>1,114,960,486,383</b> | <b>61,288,201,170</b>           | <b>1,257,416,687</b>      | <b>2,560,642,542,682</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>      |                        |                          |                                 |                           |                          |
| Số đầu năm                  | 79,460,713,738         | 199,883,123,983          | 9,921,054,786                   | 524,080,833               | 289,788,973,340          |
| Tăng do khấu hao trong kỳ   | 35,527,089,699         | 34,461,723,797           | 2,212,509,402                   | 264,332,787               | 72,465,655,685           |
| Tăng do sát nhập LFC        | 150,993,882,545        | 140,933,280,617          | 5,569,990,092                   | 56,969,687                | 297,554,122,941          |
| Tăng do sát nhập BTC        | 3,970,593,025          | 31,171,894,194           | 3,118,439,476                   | 67,894,035                | 38,328,820,730           |
| Tăng do hợp nhất DDC        | 15,024,988,510         | 655,407,579              |                                 |                           | 15,680,396,089           |
| Giảm trong kỳ do nhượng bán |                        | (7,470,161,546)          |                                 |                           | (7,470,161,546)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>284,977,267,517</b> | <b>399,635,268,624</b>   | <b>20,821,993,756</b>           | <b>913,277,342</b>        | <b>706,347,807,239</b>   |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loông, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Giá trị còn lại**

|            |                        |                        |                       |                    |                          |
|------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| Số đầu năm | 359,646,106,170        | 132,243,973,716        | 3,767,776,593         | 239,646,440        | 495,897,502,919          |
| Số cuối kỳ | <u>154,129,552,391</u> | <u>715,325,217,759</u> | <u>40,466,207,414</u> | <u>344,139,345</u> | <u>1,854,294,735,443</u> |

**10 Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất      | Chương trình phần mềm | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                       |                        |
| Số đầu năm             | 56,473,987,187         | 523,666,000           | 56,997,653,187         |
| Tăng do sát nhập       | 71,025,485,632         | 257,173,000           | 71,282,658,632         |
| Giảm trong kỳ          |                        |                       |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <u>127,499,472,819</u> | <u>780,839,000</u>    | <u>128,280,311,819</u> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                        |                       |                        |
| Số đầu năm             | 6,481,525,413          | 209,466,400           | 6,690,991,813          |
| Tăng do sát nhập       | 4,330,881,723          | 30,072,655            | 4,360,954,378          |
| Khấu hao trong kỳ      | 1,365,415,822          | 104,733,200           | 1,470,149,022          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <u>12,177,822,958</u>  | <u>344,272,255</u>    | <u>12,522,095,213</u>  |

**11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                             | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCD trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>              | <u>26,918,597,343</u> | <u>112,961,904,701</u>     | <u>121,788,224,921</u>       | <u>18,092,277,123</u> |
| <i>Các công trình khác</i>                  |                       | 5,941,390,395              |                              | 5,941,390,395         |
| <i>Kho ép bột</i>                           |                       | 86,526,057,036             | 86,526,057,036               |                       |
| <i>DCP mở rộng</i>                          | 25,984,551,693        | 3,832,706,154              | 29,817,257,847               |                       |
| <i>Dự án nhiệt điện</i>                     | 934,045,650           | 11,216,841,078             |                              | 12,150,886,728        |
| <i>Khu tập thể nhà chung cư, trường học</i> |                       | 5,444,910,038              | 5,444,910,038                |                       |
| <b>Cộng</b>                                 | <u>26,918,597,343</u> | <u>112,961,904,701</u>     | <u>121,788,224,921</u>       | <u>18,092,277,123</u> |

**12 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>           |                        | 663,468,888           |
| Công ty TNHH Văn Minh                       |                        | 663,468,888           |
| <b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>           | 213,025,163,641        | 74,278,198,846        |
| Hekou Yuyang Trade Company                  | 6,952,569,408          | 14,397,441,345        |
| HEKOU LONGTONG IMPORT&EXPORT CO., LTD       | 2,356,592,430          | 2,314,703,747         |
| Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam | 66,217,401,997         | 15,436,415,941        |
| Công ty TNHH Thương mại Đức Giang Nam Ninh  | 10,433,787,750         | 4,068,935,821         |
| Công ty Điện Lực Lào Cai                    |                        | 7,722,826,387         |
| Các nhà cung cấp khác                       | 127,064,812,056        | 30,337,875,605        |
| <b>Cộng</b>                                 | <u>213,025,163,641</u> | <u>74,941,667,734</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước của các bên có liên quan</i> |                       |                       |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>  | <b>14,636,059,491</b> | <b>16,967,310,262</b> |
| CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC VTNN NGHỆ AN        | 11,550,000            | 8,205,190,000         |
| K S INTERNATIONAL                         | 5,896,704,947         | 8,348,020,542         |
| Các khách hàng khác                       | 8,727,804,544         | 414,099,720           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>14,636,059,491</b> | <b>16,967,310,262</b> |

**14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                  | Số đầu năm            |                    | Số phát sinh trong kỳ  |                        |                            | Số cuối kỳ            |                    |
|--------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                                  | Phải nộp              | Phải thu           | Số phải nộp            | Số đã nộp              | Bù trừ thuế GTGT được hoàn | Phải nộp              | Phải thu           |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp                        |                       |                    | 2,964,153,727          | 2,701,346,311          |                            | 262,807,416           |                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         |                       |                    | 28,676,928,055         | 28,724,769,105         | 29,294,916                 |                       | 18,546,134         |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             |                       | 219,513,044        | 99,468,807,139         | 99,536,227,975         |                            |                       | 286,933,880        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 11,857,413,199        |                    | 17,574,797,482         | 11,857,413,199         |                            | 17,574,797,482        |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 1,224,908,645         |                    | 2,855,706,225          | 1,780,056,616          |                            | 2,300,558,254         |                    |
| Các loại thuế khác                               |                       |                    | 6,000,000              | 6,000,000              |                            |                       |                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                       |                    | 168,000,000            | 266,491,982            |                            |                       | 98,491,982         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>13,082,321,844</b> | <b>219,513,044</b> | <b>151,714,392,628</b> | <b>144,872,305,188</b> | <b>29,294,916</b>          | <b>20,138,163,152</b> | <b>403,971,996</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Supelân, Decalcium phốt phát: Không chịu thuế

Hàng xuất khẩu: 0%

Quặng bột: 5%

Các loại hóa chất khác: 10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12121000099 ngày 14 tháng 07 năm 2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai cấp, theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất thuế 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất P4 đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2014).



## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thu nhập từ dự án đầu tư dây truyền sản xuất decalcium phốt phát, supe lân theo giấy chứng nhận đầu tư số 12121000280 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai cấp điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10/10/2014, được ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo quy định tại mục 6 điều 18 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 về hướng dẫn thi hành nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ dự án mở rộng lò phốt pho số 2 phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% từ khi phát sinh doanh thu đến năm 2014. Từ năm 2015 trở đi, căn cứ thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính, thu nhập từ lò số 2 được áp dụng miễn thuế, giảm thuế cho dự án đầu tư mở rộng (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn cho thời gian còn lại.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            | Năm nay                           | Năm trước               |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                          | 246,386,224,358                   | 180,365,349,358         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để                                       | (25,647,497,923)                  | 2,777,836,450           |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                | 2,940,232,077                     | 2,777,836,450           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                | (28,587,730,000)                  |                         |
| Thu nhập chịu thuế                                                                         | 220,738,726,435                   | 183,143,185,808         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông                                             | 20%                               | 20%                     |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi                                                | 10%                               | 10%                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                        | <b>44,147,745,287</b>             | <b>37,474,015,181</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b> | <b>(15,230,895,748)</b>           | <b>(15,763,637,501)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>                                          | <b>(11,950,102,184)</b>           | <b>(9,852,964,481)</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                 | <b>16,966,747,355</b>             | <b>11,857,413,199</b>   |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                    |                                   | <b>295,929,193</b>      |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                             | <b>16,966,747,355</b>             | <b>12,153,342,392</b>   |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên có liên quan</i>       |                       |                      |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | 16,067,094,236        | 7,980,094,208        |
| Chi phí lãi vay phải trả                   | 501,284,912           | 163,748,946          |
| Chi phí tiền ăn ca                         |                       | 345,907,592          |
| Tiền điện                                  | 15,565,809,324        | 7,470,437,670        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>16,067,094,236</b> | <b>7,980,094,208</b> |

**16 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên có liên quan</i>                    | 83,981,054,000         |                      |
| Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang - tiền cổ tức | 83,981,054,000         |                      |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>              | 117,016,221,795        | 1,210,059,521        |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN                             | 5,572,248              |                      |
| Kinh phí công đoàn                                      | 518,159,259            | 741,952,380          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                              | 116,020,237,467        | 388,569,467          |
| Phải trả, phải nộp khác                                 | 472,252,821            | 79,537,674           |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>200,997,275,795</b> | <b>1,210,059,521</b> |

**17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                     | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> |                        |                        |                        |                        |
| <i>Vay và nợ ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>      | 714,232,901,287        | 714,232,901,287        | 378,866,449,551        | 378,866,449,551        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                              | 714,232,901,287        | 714,232,901,287        | 378,866,449,551        | 378,866,449,551        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch HN (i)        | 185,726,237,367        | 185,726,237,367        | 191,065,161,349        | 191,065,161,349        |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (ii)          | 176,920,072,607        | 176,920,072,607        | 46,924,737,747         | 46,924,737,747         |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - MBBank (iii)                            | 15,643,203,245         | 15,643,203,245         | 49,644,821,437         | 49,644,821,437         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai (iv)      | 335,943,388,068        | 335,943,388,068        | 91,231,729,018         | 91,231,729,018         |
|                                                                     | <b>714,232,901,287</b> | <b>714,232,901,287</b> | <b>378,866,449,551</b> | <b>378,866,449,551</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- <sup>(i)</sup> Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch Hà Nội theo hợp đồng cấp tín dụng số 140044/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 20/02/2014, hạn mức tối đa 150.000.000.000 VND theo phụ lục số 01 ngày 14/3/2014. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại cho Công ty. Lãi suất được thay đổi theo thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc nhà máy hóa chất Đức Giang Lào Cai.
- <sup>(ii)</sup> Khoản vay theo thư đề nghị cung cấp tiện ích chung của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) gửi Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang và Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Lào Cai ngày 24/4/2013. Hạn mức 2.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang - Lào Cai với giá trị ít nhất 2.000.000 USD, tất cả các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai với giá trị ít nhất 2.000.000 USD.
- <sup>(iii)</sup> Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 196.14.737.1504066.TD ngày 11/02/2014. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC và phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động SXKD phốt pho vàng. Lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
- <sup>(iv)</sup> Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT180 - DUCGIANG ngày 07 tháng 01 năm 2015. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng, lãi suất áp dụng là 1,5%/năm đối với vay USD, lãi suất vay được điều chỉnh hàng tháng. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản, tuy nhiên bên ngân hàng sẽ yêu cầu tài sản thế chấp nếu bên vay vi phạm hợp đồng tín dụng hoặc không còn đáp ứng điều kiện được cấp tín dụng không đảm bảo bằng tài sản theo quy định của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                               | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Tăng do CLTG cuối kỳ | Tăng khác do CLTG    | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Giảm khác do CLTG    | Số cuối kỳ             |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 378,866,449,551        | 1,691,269,267,251              | 483,846,540          | 1,060,000,884        | 1,353,187,120,631           | 4,259,542,308        | 714,232,901,287        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác |                        | 47,137,060,333                 |                      | 179,001,855          | 47,283,162,736              | 32,899,452           |                        |
| Vay ngắn hạn các cá nhân      |                        |                                |                      |                      |                             |                      |                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>378,866,449,551</b> | <b>1,738,406,327,584</b>       | <b>483,846,540</b>   | <b>1,239,002,739</b> | <b>1,400,470,283,367</b>    | <b>4,292,441,760</b> | <b>714,232,901,287</b> |

### 18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng do sát nhập | Chi quỹ trong kỳ | Trích khấu hao | Số cuối kỳ     |
|-----------------|------------|--------------------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|
| Quỹ khen thưởng |            | 4,750,771,274                  | 13,385,241,538   | 816,418,717      |                | 17,319,594,095 |
| Quỹ phúc lợi    |            | 4,750,771,275                  | 13,385,241,538   | 4,345,014,347    |                | 13,790,998,466 |
| Quỹ phúc lợi    |            |                                | 178,255,139      |                  |                | 178,255,139    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Quỹ phúc lợi hình thành

|             |                       |                       |                       |                      |                      |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| TSCĐ        | 50,872,154,753        | 1,013,901,764         |                       |                      | 2,958,372,060        | 48,927,684,457        |
| <b>Cộng</b> | <b>50,872,154,753</b> | <b>10,515,444,313</b> | <b>26,948,738,214</b> | <b>5,161,433,064</b> | <b>2,958,372,060</b> | <b>80,216,532,156</b> |

**19 Vốn chủ sở hữu****19a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|----------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước         | 463,998,880,000           | (3,520,000)        | 157,404,111,174        | 226,872,901,182                   | 848,272,372,356          |
| Góp vốn trong năm          |                           |                    |                        |                                   |                          |
| Trích lập các quỹ          |                           |                    | 26,463,974,051         | (42,074,350,938)                  | (15,610,376,887)         |
| Lợi nhuận trong năm        |                           |                    |                        | 168,212,006,966                   | 168,212,006,966          |
| Phân phối lợi nhuận        |                           |                    |                        | (184,798,550,244)                 | (184,798,550,244)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>463,998,880,000</b>    | <b>(3,520,000)</b> | <b>183,868,085,225</b> | <b>168,212,006,966</b>            | <b>816,075,452,191</b>   |
| Số dư đầu năm nay          | 463,998,880,000           | (3,520,000)        | 183,868,085,225        | 168,212,006,966                   | 816,075,452,191          |
| Lợi nhuận trong kỳ này     |                           |                    |                        | 224,934,649,528                   | 224,934,649,528          |
| Tăng do sát nhập           | 533,855,750,000           |                    | 119,393,990,330        | 440,304,350,235                   | 1,093,554,090,565        |
| Phân phối lợi nhuận        |                           |                    | 25,688,868,730         | (234,760,633,279)                 | (209,071,764,549)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>997,854,630,000</b>    | <b>(3,520,000)</b> | <b>328,950,944,285</b> | <b>598,690,373,450</b>            | <b>1,925,492,427,735</b> |

**19b Cổ phiếu**

|                                     | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 99,785,463 | 46,399,888 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 99,785,463 | 46,399,888 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 99,785,463 | 46,399,888 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | 352        | 352        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 352        | 352        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 99,785,111 | 46,399,536 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 99,785,111 | 46,399,536 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |            |            |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a Tổng doanh thu**

|                                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                        | Năm nay                           | Năm trước                |
| Doanh thu bán thành phẩm               | 3,216,904,069,036                 | 1,845,260,758,112        |
| Doanh thu bán quặng, than              | 106,719,296,986                   | 31,141,533,400           |
| Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ khác | 56,350,089,629                    | 275,991,177,443          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3,379,973,455,651</b>          | <b>2,152,393,468,955</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c.  
Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

|                                                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                       | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang</b> |                                   |                 |
| <i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>                   | 96,609,644,150                    | 106,726,871,859 |
| <i>Thuế GTGT đầu ra</i>                               | 9,660,964,415                     | 10,672,687,187  |
| <b>Công ty TNHH Văn Minh</b>                          |                                   |                 |
| <i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>                   | 11,187,730,619                    | 439,424,989     |
| <i>Thuế GTGT đầu ra</i>                               | 1,106,323,063                     | 43,222,499      |

**2 Giá vốn hàng bán**

|                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                      | Năm nay                           | Năm trước                |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp   | 2,866,998,128,624                 | 1,596,801,435,372        |
| Giá vốn của quặng bột đã bán         | 100,804,577,150                   | 31,724,329,620           |
| Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ khác | 7,757,391,140                     | 251,935,444,529          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2,975,560,096,914</b>          | <b>1,880,461,209,521</b> |

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                      | Năm nay                           | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn               | 9,624,204,734                     | 3,894,973,395         |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn            | 18,453,248                        |                       |
| Lãi tiền cho vay                     | 1,734,325,458                     | 14,176,471,094        |
| Lãi do thanh lý khoản đầu tư vào LFC | 28,587,730,000                    |                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 148,862,580                       |                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 9,582,772,028                     | 9,810,693,668         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>49,696,348,048</b>             | <b>27,882,138,157</b> |

**4 Chi phí tài chính**

|                                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                     | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                     | 7,056,798,017                     | 5,546,645,666         |
| Lãi chiết khấu thanh toán           |                                   | 1,193,322,045         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1,300,749,897                     | 4,609,020,308         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 3,940,243,304                     | 6,554,735,674         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>12,297,791,218</b>             | <b>17,903,723,693</b> |

**5 Chi phí bán hàng**

|                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước      |
| Chi phí nhân viên         | 5,656,516,239                     | 5,849,259,258  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 205,884,845                       | 373,448,076    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 152,400,367,595                   | 64,612,891,865 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                                                                                                        |                                          |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                 | 3,652,058,490                            | 13,031,007,518        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            | <b>161,914,827,169</b>                   | <b>83,866,606,717</b> |
| <b>6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|                                                                                                                        | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                                                              | 11,300,212,047                           | 8,320,966,998         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                  | 2,744,843,238                            | 5,414,647,987         |
| Thuế, phí và lệ phí                                                                                                    | 3,700,000                                | 3,000,000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                              | 15,233,011,282                           | 3,735,423,203         |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                 | 2,891,032,399                            |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            | <b>32,172,798,966</b>                    | <b>17,474,038,188</b> |
| <b>7 Thu nhập khác</b>                                                                                                 | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|                                                                                                                        | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Tiền ăn ca, tiền điện                                                                                                  | 1,783,252,089                            | 1,715,586,588         |
| Thu nhập từ nhượng bán TSCĐ                                                                                            | 342,314,930                              |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            | <b>2,125,567,019</b>                     | <b>1,715,586,588</b>  |
| <b>8 Chi phí khác</b>                                                                                                  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|                                                                                                                        | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Tiền ăn ca, tiền điện                                                                                                  | 3,463,632,093                            | 1,920,266,223         |
| Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán                                                                                    |                                          |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            | <b>3,463,632,093</b>                     | <b>1,920,266,223</b>  |
| <b>9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                      | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|                                                                                                                        | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 224,934,649,528                          | 168,212,006,966       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                                          |                       |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>                                                                                 | 12,442,605,496                           | 10,683,898,287        |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>                                                                                 | 12,442,605,496                           | 10,683,898,287        |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                | 212,492,044,032                          | 157,528,108,679       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ                                             | 55,614,033                               | 46,399,536            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>3,821</b>                             | <b>3,395</b>          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:                                                 | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|                                                                                                                        | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                                                                               | 46,399,536                               | 46,399,536            |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                                                                               | 9,214,497                                |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 03 tháng 11 năm 2017

9,214,497**Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ**55,614,03346,399,536**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                      | <b>Mối quan hệ</b>                                     |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang | Công ty mẹ                                             |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Phân bón Lào Cai      | Công ty liên kết                                       |
| Công ty Cổ phần Hóa Chất Đức Giang Đình Vũ     | Công ty liên kết                                       |
| Công ty TNHH Văn Minh                          | Giám đốc Công ty TNHH Văn Minh là vợ của Chủ tịch HĐQT |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Bảo Thắng             | Công ty liên kết                                       |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

|                                                             | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang (DGC)</b> |                |                  |
| DGC chuyển trả tiền hàng                                    | 44,516,567,676 | 131,181,679,519  |
| Chuyển trả tiền cổ tức cho DGC                              |                | 142,612,746,792  |
| Tạm ứng cổ tức 20% phải trả DGC                             | 83,981,054,000 |                  |
| Mua hàng của DGC                                            | 33,196,938,508 | 95,456,136       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                    |                |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Dịch vụ vận chuyển do DGC cung cấp | 17,517,167,443 | 4,143,072,763  |
| Thuế GTGT đầu vào                  | 5,071,117,513  | 423,852,893    |
| Chuyển trả tiền mua hàng cho DGC   | 6,087,889,330  | 16,350,940,700 |

#### Công ty TNHH Văn Minh

|                                             |                |                |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
| Nhập mua vật tư, đồ thí nghiệm của Văn Minh | 49,723,799,539 | 19,713,970,367 |
| Thuế GTGT đầu vào                           | 4,970,518,610  | 1,970,703,464  |
| Chuyển trả tiền mua hàng cho Văn Minh       | 24,602,795,815 | 19,194,020,722 |

#### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.  
Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ, do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

### 2a Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực ngoài nước

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

|                                                                  | Khu vực trong nước     | Khu vực nước ngoài       | Các khoản loại trừ | Cộng                     |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>                         |                        |                          |                    |                          |
| <b>Năm nay</b>                                                   |                        |                          |                    |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 1,108,614,437,229      | 2,202,217,840,024        |                    | 3,310,832,277,253        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận |                        |                          |                    |                          |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>933,112,387,419</b> | <b>2,162,396,004,110</b> |                    | <b>3,310,832,277,253</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 176,277,239,000        | 213,839,598,995          |                    | 390,116,837,995          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                           |                        |                          |                    | (194,087,626,135)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                |                        |                          |                    | 196,029,211,860          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                                                                     |                        |                          |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                        |                          | 49,696,348,048           |
| Chi phí tài chính                                                                   |                        |                          | (12,297,791,218)         |
| Thu nhập khác                                                                       |                        |                          | 2,125,567,019            |
| Chi phí khác                                                                        |                        |                          | (3,463,632,093)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                        |                          | (16,966,747,355)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                         |                        |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                        |                          | <b>215,122,956,261</b>   |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>52,121,064,777</b>  | <b>103,536,391,767</b>   | <b>155,657,456,544</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>24,757,007,804</b>  | <b>49,178,796,902</b>    | <b>73,935,804,707</b>    |
| <b>Năm trước</b>                                                                    |                        |                          |                          |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 563,049,989,797        | 1,589,343,479,158        | 2,152,393,468,955        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                        |                          |                          |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>563,049,989,797</b> | <b>1,589,343,479,158</b> | <b>2,152,393,468,955</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 71,987,332,460         | 199,944,926,974          | 271,932,259,434          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                        |                          | (101,340,644,905)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                        |                          | 170,591,614,529          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                        |                          | 27,882,138,157           |
| Chi phí tài chính                                                                   |                        |                          | (17,903,723,693)         |
| Thu nhập khác                                                                       |                        |                          | 1,715,586,588            |
| Chi phí khác                                                                        |                        |                          | (1,920,266,223)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                        |                          | (12,153,342,392)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                         |                        |                          |                          |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

LCTF

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - LÀO CAI**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                                                                     |                |                |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|
| <i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                                     |                |                | 168,212,006,966 |
| <i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i> | 30,076,581,992 | 84,898,357,749 | 114,974,939,741 |
| <i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>                   | 16,617,199,041 | 46,906,025,071 | 63,523,224,112  |

**2a Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: là hoạt động sản xuất phốt pho, decalcium phốt phát, supe lân, Silicat.
- Lĩnh vực thương mại: bán quặng bột apatit, lưu huỳnh, fero.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

|                     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|---------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                     | Năm nay                           | Năm trước                |
| Lĩnh vực sản xuất   | 2,267,975,157,330                 | 1,845,260,758,112        |
| Lĩnh vực thương mại | 1,111,998,298,321                 | 307,132,710,843          |
| <b>Cộng</b>         | <b>3,379,973,455,651</b>          | <b>2,152,393,468,955</b> |

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Thị Bích

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Giám đốc



Hồ Mạnh Linh